

Hà Nội, ngày tháng năm 2023.

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**V/v: Phê duyệt “Phương án mua tàu chở dầu/hóa chất  
trọng tải khoảng 13.000DWT”**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương.

Trên cơ sở thông tin thị trường thuê và cho thuê tàu, thị trường vận tải, thị trường mua bán tàu (S&P) vận chuyển dầu/hoá chất IMO2/IMO3 có trọng tải khoảng 13.000 DWT trong thời gian vừa qua và triển vọng thị trường của các năm tiếp theo. Công ty Đông Dương đã cho thực hiện thu thập các số liệu thông số đầu vào và đầu ra của phương án án đồng thời tìm kiếm, tiếp xúc, trao đổi với các tổ chức môi giới tàu biển quốc tế, các hãng tàu quốc tế, các ngân hàng tài trợ để lập phương án mua tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 13.000DWT với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Phương án mua tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 13.000DWT với một số thông số cụ thể sau:

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Các chỉ số tài chính của Phương án
1	Tổng mức mua tàu	USD	10.535.000
2	Giá mua tàu (đã bao gồm hệ thống xử lý nước ballast, các loại thuế, phí nếu có)	USD	10.200.000
3	Suất sinh lời nội tại phương án (IRR )	%	9,93%
4	Hiện giá dòng ngân lưu thuần phương án (NPV)	USD	52.856
5	Thời hạn hoàn vốn phương án		11 năm 12 tháng
6	Suất sinh lời của chủ đầu tư (ROE)	%	10,53%
7	Hiện giá dòng ngân lưu thuần chủ đầu tư (NPV)	USD	180.674

2. Đề nghị Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị Công ty Đông Dương phê duyệt/quyết định các bước tiếp theo để triển khai thực hiện phương án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ và các quy định của Công ty Đông Dương.
3. Đề nghị Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị Công ty Đông Dương phê duyệt điều chỉnh phương án (nếu có), phê duyệt kế hoạch mua tàu, phê duyệt kết quả lựa chọn mua tàu, phê duyệt quyết toán phương án, lựa chọn hình thức khai thác tàu đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên nguyên tắc hiệu quả kinh tế của

phương án không thấp hơn hiệu quả của phương án đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty Đông Dương phê duyệt

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét và phê duyệt.  
Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Lê Mạnh Tuấn**

## TÓM TẮT

Phương án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000DWT

### I. GIỚI THIỆU DỰ ÁN:

- Tên Dự án : Phương án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000DWT.
- Hình thức đầu tư : Trực tiếp mua tàu đã qua sử dụng
- Tuổi tàu khi nhận bàn giao : Tàu dự kiến khoảng 13 tuổi, thị trường mục tiêu khai thác hoạt động tuyến quốc tế do đó Tàu của công ty sẽ treo cờ nước ngoài, không nhập khẩu tàu về Việt Nam, Công ty Đông Dương mua tàu phù hợp với nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán đóng mới tàu biển

### II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN:

- Trọng tải : Khoảng 13.000DWT
- Loại thân : Đáy đôi, mạn kép
- Tàu được đóng tại : Hàn Quốc, Nhật Bản.
- Đăng kiểm : Một trong các tổ chức thuộc IACS

### III. TỔNG MỨC MUA TÀU:

TMMT 01 tàu chở dầu/hóa chất khoảng 13.000DWT không vượt quá 10.535.000 USD, với cơ cấu như sau: TMMT bao gồm giá trị con tàu, hệ thống ballast, chi phí khảo sát/giám định/giao nhận tàu, chi phí kiểm toán, quyết toán phương án mua, và các loại thuế, lệ phí, chi phí dự phòng khác (nếu có). Tàu dự kiến mua sẽ treo cờ nước ngoài và không làm thủ tục nhập khẩu, trong trường hợp có điều kiện để làm thủ tục nhập khẩu thì TMMT của dự án cũng chỉ trong mức kế hoạch đã được phê duyệt. Tổng mức mua tàu như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Giá mua tàu (đã bao gồm hệ thống xử lý nước ballast, thuế, phí nếu có)	USD	10.200.000
2	Chi phí khảo sát, giám định tàu và giao nhận tàu, kiểm toán quyết toán Phương án mua...	USD	285.000
3	Chi phí dự phòng (phát sinh giao nhận tàu, thay đổi địa điểm nhận tàu, giá mua tàu...)	USD	50.000
4	<b>Tổng giá trị mua tàu</b>	USD	<b>10.535.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>USD</b>	<b>10.535.000</b>

### IV. PHƯƠNG ÁN KINH DOANH:

- Qua kinh nghiệm khai thác tàu PVT ELENA tại Công ty Đông Dương, kinh nghiệm của các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) trong thời gian vừa qua, trên cơ sở phân tích thị trường và đánh giá mô hình quản lý hiện nay của Công ty Đông Dương thì lựa chọn:

+ Thị trường mục tiêu chính của phương án: Thị trường quốc tế tại các tuyến gần khu vực nhận giao tàu hoặc các tuyến Vùng Vịnh/ Đông Nam Á/Trung Đông/Biển Đỏ/Châu Âu.

+ Phương án khai thác: Linh hoạt theo hướng ưu tiên cho thuê định hạn quốc tế hoặc tham gia POOL để đảm bảo ổn định hoạt động kinh doanh của phương án.

- **Quản lý kỹ thuật:** Để đảm bảo an toàn cho phương án và vận hành tiết kiệm các chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh, Công ty Đông Dương dự kiến thuê một trong các đơn vị quản lý kỹ thuật thuộc PVTrans để vận hành và khai thác hiệu quả tàu. Công ty Đông Dương có lộ trình xây dựng bộ máy quản lý kỹ thuật và tiến tới tự quản lý tàu nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng cũng như tối ưu hoá chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## V. CÁC THÔNG SỐ TÍNH TOÁN ĐẦU VÀO:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
<b>I</b>	<b>THÔNG SỐ</b>			
1	Tổng giá trị mua tàu	USD	10.535.000	
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- <i>Vốn vay NH tối thiểu ≈ 60% TMĐT</i>	USD	6.285.000	
	- <i>Vốn chủ sở hữu</i>	USD	4.250.000	
3	Lãi suất vay ngân hàng	%/năm	10%	
4	Thời gian vay	năm	7	
5	Kỳ trả nợ gốc	kỳ/năm	4	
6	Suất chiết khấu	%	9,8%	
7	Tuổi tàu	năm	13	<i>Được tính là năm thứ 0 của dự án</i>
8	Vòng đời khai thác tàu	năm	25	
9	Số năm khai thác	năm	12	
10	Số ngày khai thác trung bình trong năm			
10.1	<i>Dưới 15 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	347	
10.2	<i>Từ 16 - 20 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	346	
10.3	<i>Từ 21 - 25 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	346	
10.4	<i>Năm sửa chữa IS/SS</i>	<i>ngày / năm</i>	25 ngày	
11	Thời gian khấu hao	Năm	10	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	%	20%	
<b>II</b>	<b>DOANH THU</b>			
1	Giá cho thuê định hạn TC (khai thác quốc tế)			
1.1	<i>Năm thứ nhất của phương án tàu 14 tuổi ( tương đương khoảng 93% giá cước cho thuê định hạn thời điểm tháng 3/2023 nguồn classon)</i>	USD/ngày	13.500	

1.2	Năm 15 tuổi (tương đương 90% giá TC của năm đầu tiên)	USD/ngày	12.150	
1.3	Từ 16 - 20 tuổi (tương đương khoảng 97% bình quân TC giai đoạn 10 năm từ 2013 đến 2022)	USD/ngày	8.902	
1.4	Từ 21 - 25 tuổi (giảm 4% trong 5 năm tiếp theo)	USD/ngày	8.546	
2	Giá bán thanh lý tàu (410 USD x 4350 LDT)	USD	1.783.500	
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ</b>			
1	Chi phí hoạt động Opex (vật tư, phụ tùng, sửa chữa, thuyền viên, bảo hiểm, ...) khai thác tuyến quốc tế			
1.1	Năm thứ nhất của phương án tàu 14 tuổi	USD/ngày	5.509	
1.2	Năm tàu 15 tuổi	USD/ngày	4.553	
1.3	Từ 16 - 20 tuổi	USD/ngày	4.717	bình quân
1.4	Từ 21 - 25 tuổi	USD/ngày	4.456	bình quân
	<b>Trong đó chi phí dock được tính như sau:</b>			
	Tàu 15 tuổi: sửa chữa SS	USD/lần	851.100	
	Tàu 17-18 tuổi: sửa chữa IS	USD/lần	470.350	
	Tàu 20 tuổi: sửa chữa SS	USD/lần	870.475	
	Tàu 23 tuổi: sửa chữa IS	USD/lần	493.618	
2	Chi phí vốn Capex (năm thứ nhất)	USD/ngày	4.516	

## VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

### 1. Kết luận

Với chủ trương chuyển đổi lĩnh vực kinh doanh chính từ vận tải đường bộ sang lĩnh vực kinh doanh vận tải tàu biển theo kế hoạch tái trúc công ty đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì việc lựa chọn cỡ tàu và chủng loại tàu phù hợp với qui mô vốn và khả năng thu xếp vốn của công ty và phân khúc tàu có tính ổn định tương đối là để bảo toàn vốn và dự phòng rủi ro là rất quan trọng..

Mặt khác từ tháng 6 năm 2022 Công ty Đông Dương đã mua thành công 01 tàu chở dầu/hoá chất trọng tải khoảng 13.000 DWT và đang cho thuê Timecharter hoạt động tuyến quốc tế đã đem lại hiệu quả ổn định cho Công ty Đông Dương trong năm 2022 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu nắm bắt thị trường, nắm bắt cơ hội để triển khai kế hoạch mua trong giai đoạn tiếp theo đối với phân khúc tàu phù hợp. Do phân khúc tàu chở dầu/hóa chất cỡ trọng tải khoảng 13.000 DWT công ty đã mua 01 tàu và cho thấy có giá cước tương đối ổn định so với các phân khúc tàu khác, có chi phí ngày tàu và giá cước khai thác phù hợp với khả năng tài chính và khả năng quản lý của Công ty để ổn định hoạt động kinh doanh. Hơn nữa việc mua thêm tàu dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000 DWT góp phần tăng đội tàu của công ty lên 2-3 tàu trong thời gian tới giúp tiết kiệm chi phí quản lý tàu, chi phí quản lý chung góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của khách hàng, nâng cao thị phần vận tải dầu khí tại thị trường trong nước và quốc tế.

Ngoài ra việc mua thêm tàu vừa giúp gia tăng qui mô sản xuất kinh doanh của công ty, mở rộng thị trường, tăng hiệu quả sử dụng vốn của các cổ đông và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

## 2. Kiến nghị

Trên cơ sở trình bày ở trên, Công ty Đông Dương kính trình Đại Hội Đồng Cổ Đông/HĐQT xem xét phê duyệt phương án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000DWT như sau:

2.1 Mục tiêu phương án: Góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Đông Dương.

2.2 Loại tàu: Vận chuyển dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000DWT.

2.3 Tổng mức mua tàu không vượt quá 10.535.000 USD

2.4 Tuổi tàu: Công ty Đông Dương mua tàu và sẽ treo cờ nước ngoài, không nhập khẩu tàu về Việt Nam, Công ty Đông Dương mua tàu phù hợp với nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán đóng mới tàu biển

2.5 Nơi đóng tàu: Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc tương đương.

2.6 Tiến độ thực hiện : năm 2023/2024

2.7 Nguồn vốn cho phương án:

2.7.1 Cơ cấu nguồn vốn

TT	Nội dung	Thành tiền	
		USD	tỷ VNĐ
	Tỷ giá 1usd = 24.000VNĐ		
1	Tổng mức Mua tàu	10.535.000	253
2	Vốn chủ sở hữu	4.250.000	102
3	Vốn vay NH	6.285.000	151

Chú giải:

- Cơ cấu nguồn vốn trên được tính trên cơ sở vốn vay tối thiểu  $\approx 60\%$ TMĐT. Nguồn vốn còn lại là vốn chủ sở hữu.

- Tỷ giá lựa chọn để tính toán: 24.000 VNĐ/USD, được xác định trên cơ sở tỷ giá bán USD của Ngân hàng Vietcombank cập nhật tại ngày 20/03/2023 (23.750 VNĐ/USD) và biến động tỷ giá là khoảng +1%.

2.7.2 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguồn vốn chủ sở hữu còn lại tính đến thời điểm 31/12/2022 như sau:

Nội dung	Thời điểm 31/12/2022 (Tỷ đồng)
<b>1. Nguồn vốn chủ sở hữu:</b>	<b>116,47</b>
1.1 Vốn điều lệ	100,00
1.2 Quỹ ĐTPT	16,47
<b>2. Vốn đang sử dụng vào:</b>	<b>65,76</b>
<b>2.1 TSCĐ</b>	<b>65,76</b>

- Xe ô tô cho thuê, bôn và đầu kéo	18,14
- Tàu PVT ELENA (13K 2022)	47,62
<b>3. Vốn chủ sở hữu còn lại thời điểm 31/12/2022</b>	<b>50,71</b>

- Nhu cầu nguồn vốn CSH bổ sung để cho phương án

TT	Nội dung	Số tiền (tỷ đồng)
1	Vốn chủ sở hữu còn lại thời điểm 31/12/2022	50,71
2	Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2023	19
3	Mua năm 2023	253
	- Mua tàu 13K	253
4	Vốn đối ứng	102
	- Mua tàu 13K	102
5	Tổng nhu cầu vốn tự có năm 2023 = (2)+(4)	121
6	Vốn chủ sở hữu còn thiếu năm 2023 = (5)-(1)	70,29

Như vậy, để có vốn mua tàu, Công ty Đông Dương cần bổ sung nguồn vốn còn thiếu khoảng 70,29 tỷ đồng. Nguồn vốn thiếu công ty sẽ thu xếp thông qua xây dựng phương án tăng vốn điều lệ trình cấp thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng cho phương án mua tàu.

2.8 Các chỉ tiêu hiệu quả không thấp hơn mức tối thiểu như sau:

- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) : 9,93%
- Tỷ suất sinh lợi của chủ đầu tư (ROE) : 10,53%
- Giá trị hiện tại thuần (NPV) phương án : 52.856 USD
- Giá trị hiện tại thuần (NPV) chủ đầu tư : 180.674USD
- Thời gian hoàn vốn của phương án : 12năm

Trên cơ sở các giả định đầu vào cũng như giá mua tàu tại thời điểm lập Phương án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 13.000DWT của Công ty Đông Dương là khả thi. Tuy nhiên, thực tế thị trường mua bán tàu thay đổi liên tục, do đó tùy thuộc vào giá chào bán tàu có được tại thời điểm mua tàu, Công ty Đông Dương sẽ tiến hành rà soát lại các thông số đầu vào của phương án để xác định lựa chọn tàu có hiệu quả và có giải pháp kiểm soát rủi ro phù hợp nhất mà không thấp hơn hiệu quả kinh tế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**THÔNG SỐ TÍNH TOÁN**  
**PHƯƠNG ÁN MUA TÀU DẦU/ HÓA CHẤT TRỌNG TẢI KHOẢNG 13.000 DWT**

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
<b>I</b>	<b>THÔNG SỐ</b>			
1	Tổng giá trị mua tàu	USD	10.535.000	
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- <i>Vốn vay NH tối thiểu ≈ 60% TMDT</i>	USD	6.285.000	
	- <i>Vốn chủ sở hữu</i>	USD	4.250.000	
3	Lãi suất vay ngân hàng	%/năm	10%	
4	Thời gian vay	năm	7	
5	Kỳ trả nợ gốc	kỳ/năm	4	
6	Suất chiết khấu	%	9,8%	
7	Tuổi tàu	năm	13	<i>Được tính là năm thứ 0 của dự án</i>
8	Vòng đời khai thác tàu	năm	25	
9	Số năm khai thác	năm	12	
10	Số ngày khai thác trung bình trong năm			
10.1	<i>Dưới 15 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	347	
10.2	<i>Từ 16 - 20 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	346	
10.3	<i>Từ 21 - 25 tuổi</i>	<i>ngày / năm</i>	346	
10.4	<i>Năm sửa chữa IS/SS</i>	<i>ngày / năm</i>	25 ngày	
11	Thời gian khấu hao	Năm	10	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	%	20%	
<b>II</b>	<b>DOANH THU</b>			
1	Giá cho thuê định hạn TC (khai thác quốc tế)			
1.1	<i>Năm thứ nhất của phương án tàu 14 tuổi ( tương đương khoảng 93% giá cước cho thuê định hạn thời điểm tháng 3/2023 nguồn classon)</i>	<i>USD/ngày</i>	13.500	
1.2	<i>Năm 15 tuổi (tương đương 90% giá TC của năm đầu tiên)</i>	<i>USD/ngày</i>	12.150	
1.3	<i>Từ 16 - 20 tuổi (tương đương khoảng 97% bình quân TC giai đoạn 10 năm từ 2013 đến 2022)</i>	<i>USD/ngày</i>	8.902	
1.4	<i>Từ 21 - 25 tuổi (giảm 4% trong 5 năm tiếp theo)</i>	<i>USD/ngày</i>	8.546	
2	Giá bán thanh lý tàu (410 USD x 4350 LDT)	USD	1.783.500	
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ</b>			
1	Chi phí hoạt động Opex (vật tư, phụ tùng, sửa chữa, thuyền viên, bảo hiểm, ...) khai thác tuyến quốc tế			
1.1	<i>Năm thứ nhất của phương án tàu 14 tuổi</i>	<i>USD/ngày</i>	5.509	
1.2	<i>Năm tàu 15 tuổi</i>	<i>USD/ngày</i>	4.553	
1.3	<i>Từ 16 - 20 tuổi</i>	<i>USD/ngày</i>	4.717	<i>bình quân</i>
1.4	<i>Từ 21 - 25 tuổi</i>	<i>USD/ngày</i>	4.456	<i>bình quân</i>
	<b><i>Trong đó chi phí dock được tính như sau:</i></b>			
	<i>Tàu 15 tuổi: sửa chữa SS</i>	<i>USD/lần</i>	851.100	
	<i>Tàu 17-18 tuổi: sửa chữa IS</i>	<i>USD/lần</i>	470.350	
	<i>Tàu 20 tuổi: sửa chữa SS</i>	<i>USD/lần</i>	870.475	
	<i>Tàu 23 tuổi: sửa chữa IS</i>	<i>USD/lần</i>	493.618	
2	Chi phí vốn Capex (năm thứ nhất)	USD/ngày	4.516	



## TỔNG MỨC MUA TÀU

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số tiền</b>
1	Giá mua tàu (đã bao gồm hệ thống xử lý nước ballast, thuế, phí nếu có)	<i>USD</i>	10.200.000
2	Chi phí khảo sát, giám định tàu và giao nhận tàu, kiểm toán quyết toán dự án đầu tư...	<i>USD</i>	285.000
3	Chi phí dự phòng (phát sinh giao nhận tàu, thay đổi địa điểm nhận tàu, giá mua tàu...)	<i>USD</i>	50.000
4	<b>Tổng giá trị mua tàu</b>	<i>USD</i>	<b>10.535.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>USD</b>	<b>10.535.000</b>

**CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**  
**TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH TẾ - PHƯƠNG ÁN CHO THUÊ TC**

Tuổi tàu	Thông số đầu vào	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
Năm		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Vốn đầu tư		<b>10.535.000</b>													
Vốn của CSH	40%	<b>4.250.000</b>													
Vốn vay NH (USD)	60%	<b>6.285.000</b>													
Tuyển khai thác	Quốc tế		Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế	
<b>I. DOANH THU</b>			<b>4.683.400</b>	<b>3.865.712</b>	<b>3.049.423</b>	<b>3.039.384</b>	<b>2.777.882</b>	<b>3.019.305</b>	<b>2.757.803</b>	<b>2.876.672</b>	<b>2.866.980</b>	<b>2.614.505</b>	<b>2.847.595</b>	<b>4.621.403</b>	
1.1. Doanh thu khai thác			4.683.400	3.865.712	3.049.423	3.039.384	2.777.882	3.019.305	2.757.803	2.876.672	2.866.980	2.614.505	2.847.595	2.837.903	
1.2. TCE (USD/ngày)			<b>13.009</b>	<b>11.574</b>	<b>8.518</b>	<b>8.514</b>	<b>8.392</b>	<b>8.505</b>	<b>8.382</b>	<b>8.149</b>	<b>8.145</b>	<b>8.020</b>	<b>8.136</b>	<b>8.132</b>	
1.3. Số ngày khai thác trong năm			360	334	358	357	331	355	329	353	352	326	350	349	
1.4. Thu hồi cuối phương án	410 usd * 4.350 tấn													1.783.500	
<b>II. CHI PHÍ</b>		<b>10.025</b>	<b>3.659.102</b>	<b>3.220.417</b>	<b>3.081.779</b>	<b>3.006.242</b>	<b>3.010.872</b>	<b>3.015.647</b>	<b>2.940.542</b>	<b>2.748.510</b>	<b>2.763.486</b>	<b>2.679.887</b>	<b>1.542.941</b>	<b>1.558.370</b>	
2.1. Chi phí Opex (USD/năm)			2.010.772	1.661.872	1.613.020	1.627.269	1.721.685	1.816.245	1.830.926	1.695.010	1.709.986	1.626.387	1.542.941	1.558.370	
Chi phí Opex (USD/ngày)			5.509	4.553	4.419	4.458	4.717	4.976	5.016	4.644	4.685	4.456	4.227	4.270	
2.2. Chi phí Capex															
2.2.1. Chi phí khấu hao	10 năm	<b>2.886</b>	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	1.053.500	0	0	
2.2.2. Chi phí trả lãi vay vốn	7 năm		594.830	505.045	415.259	325.473	235.688	145.902	56.116						
Chi phí Capex + CLTG (USD/ngày)			4.516	4.270	4.024	3.778	3.532	3.286	3.040	2.886	2.886	2.886	0	0	
<b>III. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>			<b>1.024.298</b>	<b>645.295</b>	<b>-32.356</b>	<b>33.142</b>	<b>-232.990</b>	<b>3.658</b>	<b>-182.739</b>	<b>128.162</b>	<b>103.494</b>	<b>-65.383</b>	<b>1.304.655</b>	<b>3.063.033</b>	
3.1. Thuế TNDN (20%)			204.860	129.059	0	6.628	0	732	0	25.632	20.699	0	260.931	612.607	
<b>IV. LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>			<b>819.438</b>	<b>516.236</b>	<b>-32.356</b>	<b>26.514</b>	<b>-232.990</b>	<b>2.926</b>	<b>-182.739</b>	<b>102.530</b>	<b>82.795</b>	<b>-65.383</b>	<b>1.043.724</b>	<b>2.450.426</b>	
LNST (USD/ngày)			2.245	1.414	-89	73	-638	8	-501	281	227	-179	2.860	6.713	
Chi phí dock chỉ ra				851.100			470.350		870.475			493.618			
Chi phí dock thu hồi			-600.000	-251.100	-188.140	-188.140	-268.165	-348.190	-348.190	-197.447	-197.447	-98.724	0	0	
<b>QUAN ĐIỂM DỰ ÁN</b>															
Hiện giá dòng ngân lưu thuần NPV	9,81%		<b>52.856</b>												
Suất sinh lời nội bộ của dự án IRR			<b>9,93%</b>												
Thời gian hoàn vốn			<b>11 năm 12 tháng</b>												
<b>QUAN ĐIỂM CHỦ ĐẦU TƯ</b>															
Dòng ngân lưu chiết khấu	9,81%		-4.250.000	1.434.411	59.613	235.217	254.702	-175.100	289.085	-285.409	640.348	574.656	232.769	372.960	797.424
Dòng tiền thuần lũy kế chiết khấu			-4.250.000	-2.815.589	-2.755.976	-2.520.759	-2.266.057	-2.441.157	-2.152.072	-2.437.481	-1.797.134	-1.222.478	-989.710	-616.749	180.674
Hiện giá dòng ngân lưu thuần NPV			<b>180.674</b>												
ROE			<b>10,53%</b>												
Thời gian hoàn vốn chiết khấu			<b>11 năm 10 tháng</b>												
<b>VI. CÂN ĐỐI THU CHI</b>															
7.1. Tổng nguồn trả nợ			<b>2.467.768</b>	<b>2.074.781</b>	<b>1.436.403</b>	<b>1.405.487</b>	<b>1.056.197</b>	<b>1.202.328</b>	<b>926.877</b>	<b>1.156.030</b>	<b>1.136.295</b>	<b>988.117</b>	<b>1.043.724</b>	<b>2.450.426</b>	
7.2. Tổng nghĩa vụ trả nợ (trả gốc + lãi)			<b>1.492.688</b>	<b>1.402.902</b>	<b>1.313.116</b>	<b>1.223.330</b>	<b>1.133.545</b>	<b>1.043.759</b>	<b>953.973</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
7.3. Trả nợ gốc (USD/năm)	7 năm		897.857	897.857	897.857	897.857	897.857	897.857	897.857	897.857					
7.4. Dư nợ gốc đầu kỳ			6.285.000	5.387.143	4.489.286	3.591.429	2.693.571	1.795.714	897.857						
7.5. Dư nợ gốc cuối kỳ			5.387.143	4.489.286	3.591.429	2.693.571	1.795.714	897.857	0						
7.6. Lãi suất NH (%/năm)	10,00%		10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%						
7.7. Trả lãi vay NH			594.830	505.045	415.259	325.473	235.688	145.902	56.116	0	0	0			
Cân Bằng trả nợ			<b>975.081</b>	<b>671.879</b>	<b>123.287</b>	<b>182.156</b>	<b>-77.347</b>	<b>158.569</b>	<b>-27.096</b>	<b>1.156.030</b>	<b>1.136.295</b>	<b>988.117</b>	<b>1.043.724</b>	<b>2.450.426</b>	